

5. Trần Thị Minh Hạnh và các cộng sự (2012), "Tình trạng dinh dưỡng học sinh Trung học cơ sở TPHCM", *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*, tập 8, số 3, tr. 41.

6. Nguyễn Công Khẩn, Hà Huy Khôi (2003), Nhận xét bước đầu về gánh nặng kép của suy dinh dưỡng ở nước ta, YHVN, số 9-10, tr 8-16.

7. Bowman S.A, Gortmaker S.L, Ebbeling C.B., Pereira M.A., Ludwig D.S. (2004), "Effects of fast food consumption on energy intake and diet quality among children in a national household survey", *Pediatrics*, 113 (1), pp. 112 - 118.

8. WHO (2003), Diet, nutrition and the prevention of chronic diseases, Geneva, Seri 916, pp. 85 - 214.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH KHI THAM GIA HỌC TẬP THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ NĂM HỌC 2016 - 2017

Trần Thị Vân Anh¹, Đinh Quốc Thắng¹,
Nguyễn Anh Tuấn¹, Đinh Thị Hạnh¹, Vũ Thị Huệ¹
¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng khó khăn trong hoạt động học tập theo tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, khảo sát trên 500 sinh viên đại học chính quy khoá 10, 11 và khoá 12. **Kết quả:** 100% sinh viên tham gia nghiên cứu cho biết có gặp khó khăn trong học tập theo tín chỉ với các mức độ khác nhau. Một số khó khăn khi tham gia học tập theo hệ thống tín chỉ của sinh viên bao gồm: khó khăn về môi trường học tập, khó khăn về các mối quan

hệ trong học tập, khó khăn về thái độ, động cơ và sự hứng thú trong học tập; khó khăn về kỹ năng học tập và khó khăn về nhận thức học tập theo tín chỉ (khó khăn khi bước vào chương trình học theo hình thức tín chỉ). Sinh viên gặp trở ngại nhiều nhất về kỹ năng học tập, 85,9% cảm thấy bị "áp lực điểm số thi cử". **Kết luận:** Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên thực sự gặp những khó khăn khi tham gia học tập theo hình thức tín chỉ.

Từ khoá: khó khăn, sinh viên, học tập, hệ thống tín chỉ.

SOME DIFFICULTIES IN ACADEMIC CREDIT SYSTEM OF STUDENTS AT NAM DINH UNIVERSITY OF NURSING DURING THE ACADEMIC YEAR 2016 - 2017

ABSTRACT

Objective: To describe current difficulties of students at learning activities following the credit system in Nam Dinh University

of Nursing. **Methods:** A cross-sectional survey was carried out among 500 full-time students from the 10th, 11th and 12th courses. **Results:** 100% of the students in the study had varied levels of difficulties in participation in the academic credit system, included difficulties in adherence to learning environment, difficulties in learning relationships, difficulties in learning motivation, learning excitement,

Người chịu trách nhiệm: Trần Thị Vân Anh
Email: vananh1983nd@gmail.com
Ngày phản biện: 16/8/2018
Ngày duyệt bài: 5/9/2018
Ngày xuất bản: 14/9/2018

*difficulty in learning skills, and difficulties in learning cognition by credit (only difficulty when learning in the form of new credit training). Students had the most difficulty learning skills, and 85.9% felt “pressure by test scores”. **Conclusion:** Students faced many difficulties in participating credit system.*

Keywords: *difficulty, student, study, credit system.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi xã hội ngày càng phát triển, yêu cầu đối với mỗi cá nhân ngày càng cao. Vai trò của giáo dục và đào tạo nói chung và đào tạo đại học nói riêng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho đất nước, nhất là trong giai đoạn Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với quốc tế. Tầm quan trọng của vấn đề này đã được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo [3] đã chỉ rõ đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học, Nghị quyết số 14/2005/NĐ-CP của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục bậc đại học ở Việt Nam giai đoạn 2006-2020 [1].

Thực hiện chủ trương đó, từ năm học 2014 – 2015, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định bắt đầu thực hiện chuyển đổi từ niên chế sang đào tạo theo tín chỉ (TC) cho toàn bộ sinh viên hệ đại học chính quy. Tuy nhiên do kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực tế còn hạn chế do vậy cả nhà trường và sinh viên (SV) đã gặp không ít khó khăn (KK) và bất cập trong việc áp dụng các phương pháp học tập và giảng dạy. Đã có nhiều nhận định cho rằng sinh viên vẫn còn nhiều vướng mắc, khó khăn khi học tập, chưa thực sự dành nhiều thời gian cho tự học, chưa xây dựng và rèn luyện được các kỹ năng tự học hợp lý. Vậy thực trạng của

vấn đề này là như thế nào? Có giải pháp nào có thể cải thiện vấn đề? Đáp án của các câu hỏi trên có thể đánh giá được quy mô và nguyên nhân của vấn đề cũng như đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả học tập theo hình thức tín chỉ của sinh viên. Với mục đích như vậy nghiên cứu này đã được tiến hành với mục tiêu mô tả thực trạng khó khăn trong hoạt động học tập theo tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm

Nghiên cứu được tiến hành từ 5-11/2017 trên các đối tượng là sinh viên đại học (ĐH) chính quy Khóa 10, 11 và 12 của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, định tính và định lượng.

2.2.2. Mẫu và phương pháp chọn mẫu

- **Cỡ mẫu:** $n = (Z^2_{(1-\alpha/2)} p(1-p))/d^2$

Trong đó: n là cỡ mẫu cần thiết. p là tỷ lệ sinh viên có khó khăn trong học tập chọn $p = 0,5$ để có tích $p(1-p)$ lớn nhất. d là sai số cho phép chọn $d = 0,045$. Thay vào công thức trên tính được $n = 474$ sinh viên. Cộng thêm 5% sinh viên có thể từ chối tham gia. Cỡ mẫu cuối cùng làm tròn là 500 sinh viên.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn ngẫu nhiên mỗi khóa 03 lớp sinh viên (mỗi lớp có từ 50-60 sinh viên) và chọn toàn bộ số sinh viên của các lớp

2.2.3. Công cụ và phương pháp thu thập thông tin

- Nghiên cứu định lượng: công cụ thu thập thông tin được xây dựng dựa trên mục tiêu nghiên cứu bao gồm các phần mô tả khó khăn của sinh viên về môi trường học tập, các mối quan hệ trong học tập, nhận thức học tập theo tín chỉ, thái độ và hứng thú học tập, về kỹ năng học tập. Bộ câu hỏi sau khi xây dựng được kiểm tra tính giá trị bằng chỉ số Content Validity Index (CVI) và

điều tra thử trước khi thu thập số liệu chính thức. Sử dụng phương pháp tự điền phiếu để thu thập thông tin cần thiết.

- Nghiên cứu định tính: sử dụng phiếu hướng dẫn phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm theo chủ đề

2.2.4. Phương pháp quản lý, xử lý và phân tích số liệu

Các số liệu sau khi thu thập được quản lý bằng phần mềm Epidata, sử dụng phần mềm SPSS để xử lý các biến số như là làm sạch, phân nhóm, tách biến, mã hóa biến mới, ... Sử dụng tỷ lệ %, bảng để mô tả các biến số.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung về đối tượng

Mẫu nghiên cứu gồm 500 SV khối ĐH chính quy khóa 10, khóa 11 và khóa 12. Đây là 3 khóa SV đầu tiên khối ĐH chính quy của trường được chuyển từ đào tạo theo niên chế sang tín chỉ. Trong 500 đối tượng nghiên cứu nam chiếm tỷ lệ 5.6%, nữ chiếm tỷ lệ 94.4%.

3.2. Thực trạng những khó khăn trong học tập theo tín chỉ của sinh viên

Kết quả cụ thể được thể hiện ở các bảng dưới đây.

Bảng 3.1. Mức độ gặp khó khăn chung khi chuyển sang hệ thống tín chỉ (n=500)

Sinh viên	Mức độ gặp khó khăn (% sinh viên)			
	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi
Năm thứ nhất (Khóa 10)	5,3	55,9	35,9	2,9
Năm thứ hai (Khóa 11)	5,3	31,2	57,6	5,9
Năm thứ ba (Khóa 12)	4,4	24,4	62,4	8,8

Bảng 3.1 cho thấy, không có sinh viên nào trả lời không bao giờ gặp khó khăn khi chuyển từ chế độ học tập theo niên chế sang tín chỉ.

Bảng 3.2. Các khó khăn và thứ bậc do sinh viên tự phân loại (n=500)

KK trong học tập theo TC	Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Chung	
	%	Thứ bậc	%	Thứ bậc	%	Thứ bậc	%	Thứ bậc
Về môi trường học tập	2,4	5	4,1	5	3,8	5	3,4	5
Về các mối quan hệ trong học tập	10,0	4	10,1	3	8,1	4	9,4	4
Về nhận thức học tập theo TC	11,8	3	10,0	4	10,0	3	10,6	3
Thái độ, động cơ, hứng thú học tập	29,4	2	31,7	2	40,0	1	33,7	2
Về kỹ năng học tập	46,4	1	44,1	1	38,1	2	42,9	1

Theo thứ bậc, mức độ khó khăn nhất được xếp số 1, kết quả ở Bảng 3.2 cho thấy sinh viên gặp khó khăn về kỹ năng học tập chiếm tỷ lệ khá cao và được cho là khó khăn nhất.

Bảng 3.3. Khó khăn trong việc tìm hiểu, hiểu rõ quy chế đào tạo theo tín chỉ (n=500)

Khó khăn	Mức độ gặp khó khăn (% sinh viên)		
	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Không bao giờ
Tìm hiểu quy chế đào tạo	26,1	69,0	4,9
Hiểu rõ quy chế đào tạo	58,7	40,0	1,3

Bảng 3.4. Một số biểu hiện khó khăn về thái độ, động cơ và hứng thú học tập

Biểu hiện	Mức độ (% sinh viên)		
	Đúng	Đúng 1 phần	Không đúng
Hiểu biết chưa đầy đủ về nghề điều dưỡng	21,1	54,4	24,5
Không thích chuyên ngành đang học	8,7	36,7	54,6
Áp lực về điểm số thi cử	85,9	7,8	6,3
Không có hứng thú học tập	20,6	48,0	31,4
Chưa tin tưởng vào tương lai nghề nghiệp	28,1	58,7	13,2
Chưa thích ứng với việc học tập ở trường đại học	41,8	36,7	21,5
Không tự tin vào bản thân nên chưa cố gắng	24,9	47,6	27,5
Sợ mắc sai lầm trong học tập	26,5	49,2	24,3
Chưa thích ứng với phương pháp dạy-học mới	35,5	43,0	21,5

Ở các mức độ và biểu hiện khác nhau, sinh viên có khó khăn trong quá trình học tập.

Bảng 3.5. Một số khó khăn về môi trường học tập và mối quan hệ trong học tập

Vấn đề	Mức độ (% sinh viên)		
	Nhiều	Bình thường	Không
Thiếu không gian yên tĩnh để tự học	32,4	47,8	19,8
Có những tiết học không có máy chiếu khi cần	27,0	56,0	17,0
Thiết bị trong phòng học chưa tốt micro, rèm cửa hỏng	25,0	43,4	31,6
Thư viện chưa cập nhật tài liệu mới nhất, thiếu sách	35,0	41,2	23,8
Lớp học ghép quá đông khó tiếp thu kiến thức	50,6	42,4	7,0
Khó tập trung để họp nhóm được	66,0	26,4	7,6

Bảng 3.6. Các kỹ năng sinh viên gặp khó khăn khi học tập theo tín chỉ (n=500)

Kỹ năng gặp khó khăn	Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Chung	
	%	Thứ bậc	%	Thứ bậc	%	Thứ bậc	%	Thứ bậc
Kỹ năng lên kế hoạch học tập	29,4	1	27,1	1	27,5	2	28,0	1
Kỹ năng đăng ký tín chỉ	8,8	5	4,1	8	1,2	8	4,7	8
Kỹ năng quản lý thời gian	12,9	3	23,5	2	30,6	1	22,3	2
Kỹ năng làm việc nhóm	5,3	8	5,3	7	6,3	5	5,6	7
Kỹ năng thuyết trình	8,2	6	7,6	5	5,0	6	6,9	5
Kỹ năng ôn tập	5,9	7	14,1	3	6,9	4	9,0	4
Kỹ năng tin học cơ bản	8,9	4	7,1	6	2,5	7	6,2	6
Kỹ năng nghiên cứu khoa học	20,6	2	11,2	4	20,0	3	17,3	3

4. BÀN LUẬN

Sinh viên gặp KK trong học tập theo TC ở mức độ khác nhau. Điều này có thể lý giải [4] vì hình thức đào tạo theo TC mới áp dụng được 3 năm, trong khi đó mục đích học tập ở ĐH là đào tạo SV trở thành những chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, hoạt động lao động trong một lĩnh vực nhất định. Với yêu cầu cao và tính chất phức tạp của hoạt động học tập theo TC nên 100% SV gặp KK trong học tập. Chính vì vậy, việc giúp SV giải quyết được những KK trong hoạt động học tập là vấn đề cần sớm được quan tâm. Muốn giải quyết những KK trước hết phải nghiên cứu nguyên nhân của những KK trong hoạt động học tập theo TC.

Sinh viên gặp KK nhất về kỹ năng học tập, vì việc dạy và học ở bậc phổ thông khác rất nhiều so với bậc ĐH. Ở ĐH, nội dung học tập mang tính chuyên ngành, đa dạng và phức tạp. Đào tạo theo TC đòi hỏi SV phải đọc nhiều sách, tìm kiếm được những thông tin hữu ích, biết tìm tài liệu, chỉnh sửa văn bản, làm video... Phương pháp học tập đòi hỏi SV phải tích cực, chủ động và sáng tạo. Việc học của SV là hoạt động trí tuệ đích thực, căng thẳng, cường độ cao và có tính lựa chọn rõ rệt nên nhiều SV chưa kịp thích ứng đặc biệt là SV năm thứ nhất.

Số lượng SV thường xuyên gặp KK trong việc hiểu rõ quy chế đào tạo theo TC cao (58,7%). Lý giải điều này, tương tự một số nghiên cứu đã cho thấy [2], [5], khi chuyển sang tín chỉ ở giai đoạn đầu là giai đoạn chuyển giao, do vậy việc thực hiện đào tạo chưa thật sự theo TC. Khi trả lời phỏng vấn một số SV cho rằng: “quy chế có quá nhiều mục, đọc khô khan...”.

Để hiểu rõ hơn những KK về nhận thức trong học tập theo TC của SV, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm SV, CVHT xoay quanh vấn đề đánh giá một số công việc của CVHT. Một số SV và CVHT đều cho rằng năng lực của phần

lớn CVHT chưa thực sự đáp ứng nhu cầu tư vấn của SV. Vai trò tư vấn của CVHT trong việc đăng ký học phần còn tương đối mờ nhạt. Nguyên nhân chính là do phần mềm chưa hoàn thiện, vừa làm vừa mò mẫm nên cũng khó tiếp cận. Vào thời điểm đăng ký học phần thường xảy ra tắc nghẽn, hơn nữa, khi SV muốn hủy, đăng ký lại học phần đều phải làm đơn và có chữ ký của CVHT chứ không thực hiện hủy hoặc đăng ký lại trên phần mềm tự động.

Tỷ lệ SV thấy áp lực từ điểm số, thi cử rất cao (85.9%). Nguyên tắc của đào tạo TC là SV không được thi lại mà trực tiếp học lại vào học kì sau đã tạo áp lực đối với vấn đề điểm số. SV năm thứ ba có phần cảm thấy áp lực điểm số thi cử hơn SV năm thứ nhất và năm thứ hai. Các bạn SV chia sẻ: “Mình cảm thấy rất áp lực: làm sao để được điểm cao, để đạt tốt nghiệp bằng giỏi, để ra trường dễ xin việc... Nếu mình không đạt bằng giỏi thì không biết phải đối mặt với bố mẹ thế nào... Có 41.8% SV cho rằng: “Chưa thích ứng với việc học ở trường ĐH”. Chương trình đào tạo theo TC đề cao vai trò chủ động của người học, giảm thời gian lên lớp, tăng thời gian tự học, tự nghiên cứu của SV. Trong khi đó, nhiều SV vẫn chưa có thói quen làm việc độc lập, chưa có định hướng rõ ràng về ngành nghề nên lúng túng, bị động trong việc lựa chọn môn học. Nhiều SV không sử dụng tốt thời gian tự học, tự nghiên cứu ngoài giờ lên lớp, dẫn đến chất lượng học tập kém. SV năm thứ nhất chưa thích ứng với việc học tập ở trường ĐH cao hơn SV năm thứ hai và năm thứ ba. Bởi lẽ, các em mới bắt đầu tập làm quen với việc học tập của người SV, tất cả mọi vấn đề trong cuộc sống hàng ngày, trong học tập đối với sinh viên đều mới mẻ, ít có trong kinh nghiệm của cá nhân.

Có 35.5% SV “Chưa thích ứng với phương pháp giảng dạy của giảng viên ĐH”. Ở trường ĐH cách thức làm việc của

GV là hướng dẫn cho SV tự học là cơ bản bởi vì khối lượng kiến thức của từng môn quá lớn, các môn học quá nhiều...hơn nữa giúp SV hình thành phương pháp tự học, ít giảng dạy như phổ thông. Điều này làm SV cảm thấy KK khi phải tiếp cận với phương pháp mới. Trong khi đó, khi trả lời phỏng vấn các CVHT cho biết: còn nhiều SV thụ động và chưa có sự tự giác trong hoạt động học tập, lười học bài, xem bài cũ và chuẩn bị bài trước khi đến lớp...trong khi đó để tiếp thu được một TC, SV phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân. Đây cũng là một trong những vấn đề khiến cho SV gặp nhiều KK để bắt kịp với phương pháp giảng dạy của GV. Bên cạnh đó, việc lượng hóa một khối lượng kiến thức khổng lồ từ chương trình đào tạo niên chế sang học TC, giảm số lượng giờ dạy nhưng không cắt xén chương trình, nhiệm vụ này không dễ thực hiện, nhất là khi GV phải tự mò mẫm để thích nghi với hệ thống đào tạo mới. Vì vậy, khó tránh khỏi những thiếu sót, sai lầm cũng góp phần dẫn đến KK cho việc học của SV và công tác giảng dạy của GV.

SV gặp nhiều KK về vấn đề “thời gian học của mỗi bạn khác nhau nên khó tập trung để họp nhóm được” (66%). Đào tạo theo hệ thống TC làm cho việc tổ chức sinh hoạt lớp, sinh hoạt đoàn thể gặp nhiều KK do khó gắn kết SV, khó bố trí lịch sinh hoạt vì mỗi SV đều có một thời khóa biểu riêng nên sự kết nối giữa các SV trong lớp, với cán bộ lớp rất lỏng lẻo, KK để hỗ trợ nhau về học tập, đời sống, hoạt động đoàn, hội. Việc theo dõi mức độ chuyên cần trong học tập và xét kết quả rèn luyện của SV cũng gặp KK.

Việc chuyển đổi sang đào tạo theo TC đòi hỏi các trường ĐH phải có CSVC tương đối tốt nhằm đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu của người học [2], [5]. Kết quả điều tra cho thấy, SV không gặp KK nhiều về điều kiện CSVC của nhà trường như: máy chiếu, mic... phục vụ học tập của SV vì hiện nay, CSVC của nhà trường được đầu tư ngày càng hiện đại hơn, cụ thể: có thêm nhiều

phòng học được lắp máy chiếu...Thực tế qua trao đổi với một số CVHT chúng tôi được các CVHT cho biết: lớp học ghép với số lượng rất đông SV thường gặp phải vấn đề mic của GV trực trực, máy chiếu mờ... gây ảnh hưởng đến tính liên tục, liên mạch của bài giảng...cản trở quá trình tiếp thu kiến thức của SV. Những bất cập trên đã và đang tác động trực tiếp đến chất lượng dạy và học của SV cũng như GV trong nhà trường nên cần có những biện pháp khắc phục kịp thời để nâng cao chất lượng học tập của SV.

Bản chất việc học tập ở ĐH là tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên [4]. Để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu của mình SV cần thiết phải có các kỹ năng học tập. SV gặp KK nhất về kỹ năng lên kế hoạch học tập. Trong đào tạo theo niên chế, SV học theo một kế hoạch chung, theo sự sắp xếp của nhà trường, thì trong đào tạo theo TC mỗi SV có kế hoạch học tập riêng SV phải mất nhiều thời gian để lập kế hoạch học tập, đăng ký học phần, điều chỉnh kế hoạch và đăng ký bổ sung. Nhiều SV thừa nhận bản thân chưa biết lên kế hoạch học tập hiệu quả. Đứng ở vị trí thứ 2 là kỹ năng quản lý thời gian. Các bạn SV chia sẻ: các bạn thấy rất khó để quản lý thời gian hiệu quả. Các bạn bị chi phối bởi các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội hoặc hoạt động làm thêm.... Do đó, các bạn ít dành thời gian để tự học...Các bạn luôn cảm thấy thiếu thời gian...Làm sao để cân bằng giữa thời gian hoạt động xã hội, hoạt động Đoàn thể, hoạt động tình nguyện hay đi làm thêm...với thời gian học tập để học tập vẫn đạt kết quả tốt...Đứng ở vị trí thứ 3 là kỹ năng làm NCKH, SV chia sẻ với chúng tôi rằng: Trong thời gian học ở trường phổ thông, chưa từng biết đến kỹ năng làm NCKH. Vì vậy, đối với chúng em đây là kỹ năng rất mới mẻ... là kỹ năng rất khó, muốn làm tốt kỹ năng này cần làm tốt nhiều kỹ năng hỗ trợ khác như: kỹ năng đọc sách, kỹ năng tìm kiếm thông tin trên mạng, kỹ năng tìm tài liệu trên thư viện, kỹ

năng giao tiếp... Hơn nữa, tại thời điểm chúng tôi nghiên cứu SV cả 3 khóa chưa học môn NCKH Điều dưỡng nên chưa biết về kỹ năng làm NCKH.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên thường xuyên và rất thường xuyên gặp khó khăn trong học tập chiếm từ 28,8-61,2%. Sinh viên năm đầu gặp nhiều khó khăn hơn các sinh viên năm tiếp theo. Sinh viên gặp khó khăn nhiều nhất về kỹ năng học tập chiếm 42,9%; tiếp đến là thái độ, hứng thú học tập đứng thứ 3 chiếm 10,6%; khó khăn về các mối quan hệ trong học tập đứng thứ 4 chiếm 9,4% và khó khăn gặp ít nhất là về môi trường học tập (3,4%).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ Nước CHHXHCN Việt Nam (2005), Nghị quyết 14/2005/NQ-CP đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt

Nam giai đoạn 2006 – 2020 ngày 02 tháng 11 năm 2005

2. Đoàn Văn Điều (2013), *Thực trạng khó khăn của sinh viên học kỳ 3 trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình học tập theo hệ thống tín chỉ*, Tạp chí khoa học. Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (số 45).

3. Hội nghị Trung ương 8 khóa XI (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW* ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Hà Nội ngày 4 tháng 11 năm 2013

4. Lomov B.Ph (2000), *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận tâm lý học (tài liệu dịch)*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội

5. Lương Ngọc Hải (2014), *Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Khoa học. ĐH Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

THỰC TRẠNG TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ, ĐÚNG LỊCH CỦA TRẺ DƯỚI 1 TUỔI TẠI MỘT SỐ XÃ CỦA TỈNH HÀ NAM NĂM 2016

Phạm Vương Ngọc¹, Đỗ Minh Sinh¹, Đinh Công Trứ¹
¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch ở trẻ dưới 1 tuổi tại 3 xã của tỉnh Hà Nam năm 2016. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 240 bà mẹ có con sinh từ ngày 01/7/2014 - 30/06/2015 tại 3 xã của tỉnh Hà Nam. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch được thu thập qua phỏng vấn bà mẹ hoặc người chăm sóc trẻ và qua quan sát sổ tiêm chủng cá nhân. **Kết quả:** Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc

xin là 91,2%. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ từng loại vắc xin như sau: BCG (97,5%); Quinvaxem (100%); OPV (99,6%); Sởi mũi 1 (93,7%). Tỷ lệ tiêm chủng đúng lịch cả 8 loại vắc xin là 53%. Tỷ lệ tiêm chủng đúng lịch từng loại vắc xin như sau: BCG (87,2%); Quinvaxem (61,7%); OPV (61,5%); Sởi mũi 1 (85,3%). **Kết luận:** Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi ở 3 xã tỉnh Hà Nam là tương đối cao, tuy nhiên tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch còn thấp. Khuyến cáo cần có giải pháp phù hợp trong việc nâng cao nhận thức của bà mẹ về việc cần thiết phải cho con đi tiêm đúng lịch và những biện pháp để giúp đưa con đi tiêm đúng lịch

Từ khóa: tiêm chủng đầy đủ, tiêm chủng đúng lịch, vắc xin, trẻ dưới 1 tuổi.

Người chịu trách nhiệm: Phạm Vương Ngọc
Email: phamngoc27@gmail.com
Ngày phản biện: 12/8/2018
Ngày duyệt bài: 4/9/2018
Ngày xuất bản: 14/9/2018